



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống
BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ

Tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú

Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú

Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Cường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Ủy viên
Ông Tô Xuân Mai	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Đức	Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Phó Giám đốc
Ông Tô Xuân Mai	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2011)
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2011)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Đức
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Số: 1198 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV ✓

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		643.344.202.659	515.463.716.384
I. Tiền	110	5	10.240.469.799	62.897.348.356
1. Tiền	111		10.240.469.799	62.897.348.356
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506.002.585.519	288.995.409.127
1. Phải thu khách hàng	131		193.730.109.299	25.977.480.882
2. Trả trước cho người bán	132		119.132.521.774	24.220.579.559
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	187.651.225.957	233.687.795.484
4. Các khoản phải thu khác	135		6.252.938.265	5.873.762.978
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(764.209.776)	(764.209.776)
III. Hàng tồn kho	140	7	124.311.529.471	151.202.539.386
1. Hàng tồn kho	141		124.311.529.471	151.202.539.386
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.789.617.870	12.368.419.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		660.781.700	7.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	10.209.551.372
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.128.836.170	2.151.868.143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		108.043.241.313	35.660.898.100
I. Tài sản cố định	220		94.729.290.344	28.968.281.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.493.688.320	27.201.043.953
- Nguyên giá	222		55.724.641.974	51.704.871.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.230.953.654)	(24.503.827.758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	31.501.856.563	794.679.089
- Nguyên giá	225		32.880.376.438	894.013.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.378.519.875)	(99.334.884)
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.510.111	-
- Nguyên giá	228		21.882.167	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.372.056)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	37.716.235.350	972.558.894
II. Tài sản dài hạn khác	260		13.313.950.969	6.692.616.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.326.036.210	6.179.674.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	344.115.759	353.062.305
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.643.799.000	159.879.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		751.387.443.972	551.124.614.484

CHI CỤC THUẾ QUẬN 7
NHẬN TỜ KHAI THUẾ
Ngày nhận: 29-03-2012
Người nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		536.450.302.933	327.858.241.449
I. Nợ ngắn hạn	310		513.520.574.276	326.399.341.808
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	97.571.887.559	17.027.080.000
2. Phải trả người bán	312		159.045.625.422	169.889.595.303
3. Người mua trả tiền trước	313		62.362.451.673	118.714.029.685
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.756.992.146	3.554.588.047
5. Phải trả người lao động	315		12.281.936.759	8.126.103.060
6. Chi phí phải trả	316	16	1.620.848.491	3.637.059.565
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	177.613.391.402	5.519.259.268
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(732.559.176)	(68.373.120)
II. Nợ dài hạn	330		22.929.728.657	1.458.899.641
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	22.413.377.515	701.771.220
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	-	277.347.583
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		516.351.142	479.780.838
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		214.937.141.039	223.266.373.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	214.937.141.039	223.266.373.035
1. Vốn điều lệ	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.105.152.719	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.163.318.652	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.668.669.668	23.266.373.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		751.387.443.972	551.124.614.484

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại
 - USD

31/12/2011	31/12/2010
303,32	275,11



Nguyễn Hữu Đức
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

hr

Đàm Quang Hưng
 Quyền Trưởng phòng
 Tài chính Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	849.727.141.893	576.840.310.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		849.727.141.893	576.840.310.680
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	784.031.221.005	531.004.985.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.695.920.888	45.835.325.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		459.963.486	2.442.829.111
7. Chi phí tài chính	22		10.143.367.582	5.766.107.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.580.011.203	2.853.489.978
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.357.779.379	15.208.585.554
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		31.654.737.413	27.303.461.425
10. Thu nhập khác	31		2.813.886.396	1.564.556.804
11. Chi phí khác	32		1.619.635.549	1.374.089.759
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.194.250.847	190.467.045
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.848.988.260	27.493.928.470
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	8.448.719.629	6.082.744.341
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(268.401.037)	1.085.591.141
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.668.669.668	20.325.592.988
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.233	1.099



Nguyễn Hữu Đức
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

hu

Đàm Quang Hưng
Quyền Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.848.988.260	27.493.928.470
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.048.525.028	7.258.318.770
Các khoản dự phòng	03	-	73.619.852
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(923.633.989)	(2.442.829.111)
Chi phí lãi vay	06	9.580.011.203	2.853.489.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.553.890.502	35.236.527.959
(Tăng) các khoản phải thu	09	(38.720.577.381)	(88.906.115.368)
Giảm hàng tồn kho	10	26.891.009.915	28.622.382.388
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(100.501.338.448)	78.397.552.703
Giảm chi phí trả trước	12	984.165.011	842.123.248
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.580.011.203)	(2.714.467.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.596.943.333)	(4.807.081.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.969.804.937)	46.670.922.217
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.408.151.317)	(10.540.794.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	615.990.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	459.498.031	2.442.829.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.332.662.377)	(3.097.965.135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.909.949.201
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.512.450.519	25.570.663.999
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.855.317.408)	(73.734.803.567)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10.131.544.354)	(246.058.500)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.880.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.645.588.757	(39.500.248.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(52.656.878.557)	4.072.708.215
Tiền đầu năm	60	62.897.348.356	58.824.640.141
Tiền cuối năm	70	10.240.469.799	62.897.348.356

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 30.550.675.111 VND (năm 2010: 360.573.448 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Hữu Đức
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Đàm Quang Hưng
Quyền Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, được chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Công ty có 01 Chi nhánh là Xí nghiệp Xây lắp 5 được thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 751 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 719).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển, và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm 2011, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền thuần của Công ty tương ứng là âm 81.969.804.937 đồng và âm 52.656.878.557 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty phần lớn là từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn từ PVC để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 26.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, phải thu khách hàng, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu khác và các khoản ký quỹ, đặt cọc.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>2011</u> Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

500 -
CÔNG TY
KHU VỰC
THỊ VẢI
TTE
NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng làm việc cho dự án tại tỉnh Tiền Giang, lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp mà Công ty thi công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	213.995.175	135.371.243
Tiền gửi ngân hàng	10.026.474.624	62.761.977.113
	<u>10.240.469.799</u>	<u>62.897.348.356</u>

6. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán: Khoản phải thu từ khách hàng của hợp đồng đã bao gồm trong khoản phải thu người bán và phải thu khác	187.651.225.957	233.687.795.484
	<u>187.651.225.957</u>	<u>233.687.795.484</u>
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	290.752.249.231	388.523.337.104
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	103.101.023.274	154.835.541.620
	<u>187.651.225.957</u>	<u>233.687.795.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.149.177.280	3.442.267.405
Công cụ, dụng cụ	943.137.605	869.757.644
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.219.214.586	146.890.514.337
	<u>124.311.529.471</u>	<u>151.202.539.386</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>124.311.529.471</u>	<u>151.202.539.386</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.027.286.910	1.905.150.883
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	180.168.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	66.549.260	66.549.260
	<u>2.128.836.170</u>	<u>2.151.868.143</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	1.881.020.194	39.179.465.746	5.099.518.717	5.544.867.054	51.704.871.711
Đầu tư, mua sắm mới trong năm	-	1.666.292.888	4.165.483.636	22.800.000	5.854.576.524
Nhận bàn giao từ Tổng Công ty	-	246.130.835	-	108.759.940	354.890.775
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.189.587.103)	(130.819.933)	(869.290.000)	(2.189.697.036)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.881.020.194</u>	<u>39.902.302.366</u>	<u>9.134.182.420</u>	<u>4.807.136.994</u>	<u>55.724.641.974</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.347.190.906	17.355.850.446	2.275.540.777	3.525.245.629	24.503.827.758
Khấu hao trong năm	257.740.332	5.922.261.225	1.010.771.234	574.195.190	7.764.967.981
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.185.676.832)	(130.819.933)	(721.345.320)	(2.037.842.085)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.604.931.238</u>	<u>22.092.434.839</u>	<u>3.155.492.078</u>	<u>3.378.095.499</u>	<u>30.230.953.654</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>276.088.956</u>	<u>17.809.867.527</u>	<u>5.978.690.342</u>	<u>1.429.041.495</u>	<u>25.493.688.320</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>533.829.288</u>	<u>21.823.615.300</u>	<u>2.823.977.940</u>	<u>2.019.621.425</u>	<u>27.201.043.953</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.726.969.666 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.267.857.454 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp xe tải cầu HINO 7 tấn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.494.809.460 VND để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	894.013.973
Thuê tài chính trong năm	31.986.362.465
Tại ngày 31/12/2011	<u>32.880.376.438</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	99.334.884
Khấu hao trong năm	1.279.184.991
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.378.519.875</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2011	<u>31.501.856.563</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>794.679.089</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.716.235.350	972.558.894
<i>Trong đó bao gồm các công trình lớn sau:</i>		
- Trụ sở làm việc tại Trung tâm Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	35.352.907.200	-
- Nhà máy Sản xuất Bình bồn Dầu khí	2.363.328.150	972.558.894
	<u>37.716.235.350</u>	<u>972.558.894</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Lợi thế kinh doanh	4.192.631.000	4.711.307.000
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	4.932.033.210	1.468.367.859
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.372.000	-
	<u>9.326.036.210</u>	<u>6.179.674.859</u>

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm:

	<u>Chi phí phải trả và các khoản dự phòng</u> VND	<u>Phân bổ lợi thế kinh doanh</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	353.062.305	(277.347.583)	75.714.722
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(8.946.546)	277.347.583	268.401.037
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>344.115.759</u>	<u>-</u>	<u>344.115.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (Tiếp theo)

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(277.347.583)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	344.115.759	353.062.305
	<u>344.115.759</u>	<u>75.714.722</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	91.804.633.111	17.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	5.345.490.448	27.080.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	421.764.000	-
	<u>97.571.887.559</u>	<u>17.027.080.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản sau:

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 0222/HDTD2-VIB622/11 ngày 20 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (trong năm 2011, lãi suất thay đổi từ 19,5%/năm đến 20%/năm). Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 48.237.186.109 VND.
- Khoản vay ngắn hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVFC Vũng Tàu) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDTDHM-TCĐK-CNV.TD&QLTD ngày 14 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất ngắn hạn do PVFC Vũng Tàu công bố tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (trong năm 2011, lãi suất thay đổi từ 19%/năm đến 20%/năm). Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 43.567.447.002 VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.348.653.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.670.374	3.467.894.078
Thuế thu nhập cá nhân	88.668.669	86.693.969
	<u>3.756.992.146</u>	<u>3.554.588.047</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện	1.620.848.491	3.014.545.856
Trích trước kinh phí phải nộp cấp trên	-	622.513.709
	<u>1.620.848.491</u>	<u>3.637.059.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải" (*)	166.867.110.545	-
Cổ tức phải trả	6.120.000.000	-
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân Công ty thu hộ	2.320.985.453	613.787.232
Kinh phí công đoàn	1.192.583.329	494.808.770
Kinh phí phải nộp cấp trên	-	3.759.915.542
Các khoản phải trả khác	1.112.712.075	650.747.724
	<u>177.613.391.402</u>	<u>5.519.259.268</u>

(*) Theo Quyết định số 576/QĐ-XLTK ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án giao cho Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí thực hiện dự án "Xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải" và Hợp đồng xây dựng số 49/2011/HĐKT-XLTK/PVC-PVC PT ngày 04 tháng 7 năm 2011 về việc "Quản lý, điều hành, thi công xây dựng các phần việc còn lại của dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải", Công ty đã nhận bàn giao dự án và theo đó nhận bàn giao số dư các khoản "Trả trước cho người bán" tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Ban điều hành Dự án Xây dựng Công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải với số tiền là 166.867.110.545 VND và ghi tăng khoản phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với số tiền tương ứng.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.370.736.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	21.042.641.515	701.771.220
	<u>22.413.377.515</u>	<u>701.771.220</u>

- (i) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0073/2011/HĐTD ngày 22 tháng 8 năm 2011 để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, với hạn mức tín dụng là 19.437.767.700 VND, thời hạn vay trong vòng 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tạm tính là 29.317.900.000 VND, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (trong năm 2011, lãi suất vay là 20,5%/năm). Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.792.500.000 VND, trong đó, số dư đến hạn trả trong năm 2012 là 421.764.000 VND.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	421.764.000	-
Trong năm thứ hai	421.764.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	948.972.000	-
	<u>1.792.500.000</u>	<u>-</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	421.764.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.370.736.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản:

- Thuê tài chính 01 chiếc xe Toyota Camry ký với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.07.10/HĐCTTC-DK ngày 09 tháng 8 năm 2010. Giá trị tài sản thuê bằng 998.900.000 VND cộng (+) 100% thuế trước bạ. Công ty trả trước cho ACB Leasing số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê trong 3 tháng đầu tiên là 16%/năm, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất cho thuê bằng 5,1%/năm cộng (+) lãi suất tiền gửi tiết kiệm theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại thời điểm xác định lãi suất cho thuê tài chính, loại tiền VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi cuối kỳ, bậc 2. Thời hạn cho thuê là 36 tháng, kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2010.
- Thuê tài chính 01 chiếc xe cầu bánh lốp 55 tấn hiệu Grove ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2011-00052-000 ngày 22 tháng 7 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là 16.978.343.965 VND. Công ty trả trước cho VILC số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) là 17,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê bằng 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn cho thuê là 60 tháng.
- Thuê tài chính 01 chiếc xe Toyota Fortuner ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2011-00106-000 ngày 13 tháng 10 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là 1.113.200.000 VND. Công ty trả trước cho VILC số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) là 17,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê bằng 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn cho thuê là 60 tháng.
- Thuê tài chính 01 chiếc xe cần trục bánh lốp hiệu Grove ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (Chailease) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B111132803 ngày 14 tháng 11 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Chailease số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày bên thuê nhận nợ lần đầu.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.345.490.448	27.080.000
Trong năm thứ hai	5.943.027.662	242.950.407
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.099.613.853	458.820.813
	26.388.131.963	728.851.220
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.345.490.448	27.080.000
Số phải trả sau 12 tháng	21.042.641.515	701.771.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	69.010.575.000	-	-	2.940.780.047	71.951.355.047
Nhận vốn góp từ các cổ đông	130.989.425.000	-	-	-	130.989.425.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.325.592.988	20.325.592.988
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	200.000.000.000	-	-	23.266.373.035	223.266.373.035
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.668.669.668	24.668.669.668
Phân phối quỹ (*)	-	1.105.152.719	1.163.318.652	(2.268.471.371)	-
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(997.901.664)	(997.901.664)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	200.000.000.000	1.105.152.719	1.163.318.652	12.668.669.668	214.937.141.039

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.105.152.719 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 1.163.318.652 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 997.901.664 VND;
- Chia cổ tức: 20.000.000.000 VND.

Theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2011, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2011 cho các cổ đông bằng 6% vốn điều lệ tương đương 12.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 6 năm 2011, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51%	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49%	98.000.000.000	98.000.000.000
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	848.728.340.719	576.436.751.021
Doanh thu hoạt động khác	998.801.174	403.559.659
	849.727.141.893	576.840.310.680

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011	2010
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	783.091.205.540	530.713.297.945
Giá vốn hoạt động khác	940.015.465	291.687.611
	784.031.221.005	531.004.985.556

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	212.521.446.880	184.077.394.801
Chi phí nhân công	141.548.643.422	107.134.848.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.048.525.028	7.258.318.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.115.139.478	211.968.207.322
Chi phí khác	9.483.945.825	4.499.840.553
	781.717.700.633	514.938.609.976

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	32.848.988.260	27.493.928.470
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	4.017.753.565	1.839.731.589
Trừ: các khoản chi phí đã bị loại trừ khi tính thuế năm trước	1.659.614.091	1.109.390.333
Thu nhập chịu thuế	35.207.127.734	28.224.269.726
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.801.781.934	7.056.067.432
Thuế thu nhập hoãn lại	(353.062.305)	(973.323.091)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.448.719.629	6.082.744.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.668.669.668	20.325.592.988
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	18.492.724
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.233</u>	<u>1.099</u>

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động đã được Công ty ghi nhận trong năm là 1.257.028.410 VND, thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng sản xuất với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, diện tích thuê là 10.000 m² tại số 1738, đường 30/4, khu Phước Cơ, phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 20.400 đồng/m²/năm, mục đích là làm kho và xưởng cơ khí nhỏ, thời hạn thuê đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Hợp đồng kinh tế số 39/HĐKT/PVCPT-HD/2010 ngày 4 tháng 3 năm 2010 thuê trụ sở văn phòng làm việc tại số 654 đường Nguyễn An Ninh, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với thời hạn thuê 36 tháng.

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 520/HĐKT ngày 8 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bè chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC). PVC-IC cho PVC-PT thuê quyền sử dụng đất với diện tích thuê 1.469 m² tại số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu. Thời hạn thuê là 2 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Giá thuê quyền sử dụng đất được tính trên cơ sở giá trị cổ tức thực trả hàng năm mà PVC-IC trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) cho phần vốn góp của PVC tính trên giá trị lô đất là 4.407.000.000 VND. Tỷ lệ trả cổ tức cho PVC hàng năm tạm tính bằng 17% giá trị vốn góp. Thông báo trả cổ tức hàng năm cho cổ đông của PVC-IC sẽ là cơ sở để tính giá thuê.

- Hợp đồng kinh tế ngày 13 tháng 10 năm 2010 thuê nhà ở xã hội tại địa chỉ số 41, đường Hai Bà Trưng, phường 2, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang cho Công trình Nhà máy chế tạo ống thép hàn thẳng PV-PIPE. Giá thuê nhà là 12.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Thời hạn thuê là 2 năm, bắt đầu từ ngày 20 tháng 10 năm 2010.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 18 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	10.240.469.799	62.897.348.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.218.837.788	31.087.034.084
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	187.651.225.957	233.687.795.484
Các khoản ký quỹ và đặt cọc	3.678.799.000	340.047.000
Tổng cộng	400.789.332.544	328.012.224.924
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	93.597.133.111	17.000.000.000
Nợ thuê tài chính	26.388.131.963	728.851.220
Phải trả người bán và phải trả khác	333.145.448.042	174.300.258.569
Chi phí phải trả	1.620.848.491	3.637.059.565
Tổng cộng	454.751.561.607	195.666.169.354

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<i>Đó La Mỹ (USD)</i>	-	-	6.261.048	5.229.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 27.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	92.226.397.111	1.370.736.000	93.597.133.111
Nợ thuế tài chính	5.345.490.448	21.042.641.515	26.388.131.963
Phải trả người bán và phải trả khác	333.145.448.042	-	333.145.448.042
Chi phí phải trả	1.620.848.491	-	1.620.848.491
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Nợ thuế tài chính	27.080.000	701.771.220	728.851.220
Phải trả người bán và phải trả khác	174.300.258.569	-	174.300.258.569
Chi phí phải trả	3.637.059.565	-	3.637.059.565

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	10.240.469.799	-	10.240.469.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.218.837.788	-	199.218.837.788
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	187.651.225.957	-	187.651.225.957
Các khoản ký quỹ và đặt cọc	35.000.000	3.643.799.000	3.678.799.000
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	62.897.348.356	-	62.897.348.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.087.034.084	-	31.087.034.084
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	233.687.795.484	-	233.687.795.484
Các khoản ký quỹ và đặt cọc	180.168.000	159.879.000	340.047.000

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	595.270.135.991	124.487.076.527
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	120.289.153.523	76.290.208.466
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	40.916.587.029	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	23.110.435.443	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	20.105.146.539	37.966.419.294
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.053.840.478	116.274.496.105
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	7.799.246.975	59.182.267.324
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	6.590.592.471	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	497.620.638	1.967.139.497
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	258.106.693	110.597.749.167
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	199.679.236	-
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	64.144.344.247	45.591.893.626
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	35.352.907.200	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	27.865.058.469	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	23.290.155.774	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	22.377.281.153	1.616.776.727
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	9.654.950.071	5.924.608.172
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	2.253.100.413	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	1.680.563.426	350.250.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.358.232.945	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.297.671.152	11.905.587.238
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	943.920.683	1.770.261.773
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	554.588.996	2.412.584.230
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	56.615.223	15.090.957.763
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	-	14.608.704.112
Công ty TNHH Công nghiệp Khí hóa lỏng Việt Nam	-	1.994.289.375
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	-	1.100.361.230
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.194.229.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2011 VND	2010 VND
Các chi phí dịch vụ khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.243.446.579	202.678.399
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	2.824.735.365	1.363.198.849
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.092.312.010	3.194.286.243
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	25.880.000.000	-
Số dư với các bên liên quan như sau:		
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	152.522.061.637	2.846.510.715
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	13.438.750.729	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.054.256.346	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	4.679.166.984	4.796.570.775
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	4.553.687.850	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	4.191.355.016	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	1.668.358.913	-
Ban Quản lý Dự án khí điện đạm Cà Mau	1.432.842.790	1.432.842.790
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.096.707.367	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	547.382.702	2.255.106.211
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	384.965.684
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	219.647.160	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	9.922.558.926
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	47.592.877.985	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	32.052.485.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	25.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	12.111.944.546	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	8.751.425	8.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	14.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	20.000.000
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.614.513.395	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	33.888.197.920	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	25.135.412.020	31.151.082.989
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.585.407.117	3.915.011.256
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí 2	6.649.966.337	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.751.862.106	5.993.483.717
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.662.444.954	6.596.768.209
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	3.469.411.335	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	1.236.779.723	1.236.779.723
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	1.182.754.330	385.275.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	501.961.535	149.722.223
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	10.139.500.833
Công ty Cổ phần Chế tạo Dàn khoan Dầu khí	-	2.653.842.654
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	-	1.902.242.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Người mua ứng trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	34.269.852.596	62.858.713.620
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.249.560.007	-
Ban quản lý Nhà máy lọc dầu Dung Quất	9.615.894.404	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	297.221.081	2.267.564.429
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	7.486.455.163
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	6.848.420.571
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam	-	5.576.784.494
Ban Điều hành Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	-	1.211.525.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	172.987.110.545	-
- Phải trả do nhận bàn giao kho LPG Lạnh	166.867.110.545	-
- Phải trả cổ tức	6.120.000.000	-
Vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	43.567.447.002	10.000.000.000

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án mua khoảng 800.000 cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ theo phương thức khớp lệnh và từ nguồn lợi nhuận để lại.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 3500833615 được cấp ngày 28 tháng 02 năm 2012 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chính thức đổi trụ sở chính từ số 654 Nguyễn An Ninh, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Nguyễn Hữu Đức
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012


Đàm Quang Hưng
Quyền Trưởng phòng
Tài chính Kế toán